

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2023 - VLU

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140101	Giáo dục học	A01;D01;C00;C19	15	
2	7140114	Quản lý giáo dục	A01;D01;C00;C19	15	
3	7140246	Sư phạm công nghệ	A01;D01;C04;C14	19	
4	7310101	Kinh tế	A00;A01;D01;C04	15	
5	7310101_CLC	Kinh tế	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
6	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00;A01;D01;C04	15	
7	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00;A01;D01;C04	15	
8	7340122	Thương mại điện tử	A00;A01;D01;C04	15	
9	7380101	Luật	A01;D01;C00;C19	15	
10	7420201	Công nghệ sinh học	B00;A01;D01;C04	15	
11	7420201_NB	Công nghệ sinh học	B00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
12	7480101	Khoa học máy tính	A00;A01;D01;C04	15	
13	7480101_CLC	Khoa học máy tính	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
14	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;C04	15	
15	7480201_CLC	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
16	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00;A01;D01;C04	15	
17	7510102_NB	CN kỹ thuật công trình xây dựng	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
18	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên sâu kỹ thuật xây dựng cầu đường)	A00;A01;D01;C04	15	
19	7510104_NB	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên sâu kỹ thuật xây dựng cầu đường)	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
20	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C04	15	
21	7510201_CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
22	7510201_NB	CÔNG nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
23	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;D01;C04	15	
24	7510202_NB	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
25	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;D01;C04	15	
26	7510203_CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
27	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	15	
28	7510205_CLC	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
29	7510205_NB	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
30	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	A00;A01;D01;C04	15	
31	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C04	15	
32	7510301_CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
33	7510301_NB	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
34	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00;A01;D01;C04	15	
35	7510303_CLC	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
36	7510303_NB	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
37	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01;C04	15	
38	7510605_CLC	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
39	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C04	15	

40	7520116_CLC	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
41	7520116_NB	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
42	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	15	
43	7520301	Kỹ thuật hóa học	B00;A01;D01;C04	15	
44	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00;A01;D01;C04	15	
45	7540101_CLC	Công nghệ thực phẩm	B00;A01;D01;C04	15	Chương trình CLC
46	7540101_NB	Công nghệ thực phẩm	B00;A01;D01;C04	15	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
47	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	B00;A01;D01;C04	15	
48	7640101	Thú y	B00;A01;D01;C04	15	
49	7760101	Công tác xã hội	A01;D01;C00;C19	15	
50	7810101	Du lịch	A01;D01;C00;C19	15	
51	7810101_CLC	Du lịch	A01;D01;C00;C19	15	Chương trình CLC
52	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01;D01;C00;C19	15	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2023 - VLU

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140101	Giáo dục học	A01;D01;C00;C19	18	
2	7140114	Quản lý giáo dục	A01;D01;C00;C19	18	
3	7140246	Sư phạm công nghệ	A01;D01;C04;C14	24	
4	7310101	Kinh tế	A00;A01;D01;C04	18	
5	7310101_CLC	Kinh tế	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
6	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00;A01;D01;C04	18	
7	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00;A01;D01;C04	18	
8	7340122	Thương mại điện tử	A00;A01;D01;C04	18	
9	7380101	Luật	A01;D01;C00;C19	18	
10	7420201	Công nghệ sinh học	B00;A01;D01;C04	18	
11	7420201_NB	Công nghệ sinh học	B00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
12	7480101	Khoa học máy tính	A00;A01;D01;C04	18	
13	7480101_CLC	Khoa học máy tính	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
14	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;C04	18	
15	7480201_CLC	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
16	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00;A01;D01;C04	18	
17	7510102_NB	CN kỹ thuật công trình xây dựng	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
18	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên sâu kỹ thuật xây dựng cầu đường)	A00;A01;D01;C04	18	
19	7510104_NB	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên sâu kỹ thuật xây dựng cầu đường)	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
20	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C04	18	
21	7510201_CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
22	7510201_NB	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
23	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;D01;C04	18	
24	7510202_NB	Công nghệ chế tạo máy	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
25	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;D01;C04	18	
26	7510203_CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
27	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	18	
28	7510205_CLC	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC

29	7510205_NB	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
30	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	A00;A01;D01;C04	18	
31	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C04	18	
32	7510301_CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
33	7510301_NB	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
34	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00;A01;D01;C04	18	
35	7510303_CLC	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
36	7510303_NB	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
37	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01;C04	18	
38	7510605_CLC	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
39	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C04	18	
40	7520116_CLC	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
41	7520116_NB	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
42	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C04	18	
43	7520301	Kỹ thuật hóa học	B00;A01;D01;C04	18	
44	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00;A01;D01;C04	18	
45	7540101_CLC	Công nghệ thực phẩm	B00;A01;D01;C04	18	Chương trình CLC
46	7540101_NB	Công nghệ thực phẩm	B00;A01;D01;C04	18	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
47	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	B00;A01;D01;C04	18	
48	7640101	Thú y	B00;A01;D01;C04	18	
49	7760101	Công tác xã hội	A01;D01;C00;C19	18	
50	7810101	Du lịch	A01;D01;C00;C19	18	
51	7810101_CLC	Du lịch	A01;D01;C00;C19	18	Chương trình CLC
52	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01;D01;C00;C19	18	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2023 - VLU

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140101	Giáo dục học		600	
2	7140114	Quản lý giáo dục		600	
3	7140246	Sư phạm công nghệ		600	
4	7310101	Kinh tế		600	
5	7310101_CLC	Kinh tế		600	Chương trình CLC
6	7320104	Truyền thông đa phương tiện		600	
7	7340120	Kinh doanh quốc tế		600	
8	7340122	Thương mại điện tử		600	
9	7380101	Luật		600	
10	7420201	Công nghệ sinh học		600	
11	7420201_NB	Công nghệ sinh học		600	Chương trình đào tạo kỹ sư làm việc Nhật Bản
12	7480101	Khoa học máy tính		600	
13	7480101_CLC	Khoa học máy tính		600	Chương trình CLC
14	7480201	Công nghệ thông tin		600	